

UBND TỈNH LÀO CAI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2017

(TỪ NGÀY 01/04/2017 ĐẾN NGÀY 30/6/2017)

DOANH NGHIỆP BÁO CÁO : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
ĐỊA CHỈ: 037 ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ - PHƯỜNG LÀO CAI - TP LÀO CAI
ĐT: 0214 3832166 FAX: 0214 3830224

CƠ QUAN NHẬN BÁO CÁO :

- BÁO CÁO GỒM:
1. Bảng cân đối kế toán
 2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Lào Cai, tháng 7 năm 2017

**CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II-2017**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	09 - 29

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số nhà 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Quý II/2017 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 25/10/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 25/10/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là **171.627.100.000 VND** (Một trăm bảy mươi một tỷ, sáu trăm hai mươi bảy triệu, một trăm nghìn đồng). Người đại diện theo pháp luật là ông Ngô Thanh Phương chức danh Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty. Tổng số cổ phần của công ty là 17.162.710 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 30/06/2017 như sau:

STT	Tên cổ đông góp vốn	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ / Vốn điều lệ
1	Vốn góp của nhà nước (UBND tỉnh Lào Cai)	15.762.010	157.620.100.000	91,84%
2	Vốn góp của các cổ đông (333 cổ đông)	1.400.700	14.007.000.000	8,16%
	Tổng cộng	17.162.710	171.627.100.000	100%

Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/1 cổ phần

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Thanh Phương	Chủ tịch (Bổ nhiệm tại NQ số 01/2016/NQ-HĐQT ngày
Ông Phạm Hồng Quảng	Ủy viên
Ông Phạm Phương Thanh	Ủy viên
Ông Lê Văn Mật	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hằng	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Hồng Quảng	Tổng giám đốc
Ông Phạm Phương Thanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Văn Mật	Phó Tổng giám đốc
Bà Phạm Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Vân

Trưởng ban

Ông Lê Hữu Bằng

Thành viên

Bà Võ Thị Thu Hà

Thành viên

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI



Ngô Thanh Phương

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lào Cai, ngày 17 tháng 07 năm 2017

A handwritten signature in black ink, appearing to be "Phạm Hồng Quảng".

Phạm Hồng Quảng

Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II-2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.330.166.754	66.412.386.296
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35.875.629.287	33.513.085.168
1 Tiền	111	V.1.	15.838.601.509	33.513.085.168
2 Các khoản tương đương tiền	112		20.037.027.778	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.331.740.490	22.738.354.283
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	20.574.158.288	18.306.441.920
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	3.928.107.890	2.591.672.365
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	1.829.474.312	1.840.239.998
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V..	-	-
IV Hàng tồn kho	140	V.5.	9.776.961.084	8.773.502.539
1 Hàng tồn kho	141		9.776.961.084	8.773.502.539
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.345.835.893	1.387.444.306
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	5.000.000	5.000.000
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.272.586.829	1.316.220.242
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.	68.249.064	66.224.064
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		261.095.182.921	262.439.331.309
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2.	-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3.	-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	-	-
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II Tài sản cố định	220		210.875.280.057	218.641.107.377
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	210.836.086.118	218.598.644.347
- Nguyên giá	222		406.420.703.541	405.849.623.983
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(195.584.617.423)	(187.250.979.636)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II-2017

3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	39.193.939	42.463.030
- Nguyên giá	228		69.600.000	69.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.406.061)	(27.136.970)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6.	49.470.788.027	43.115.887.950
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		49.470.788.027	43.115.887.950
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		749.114.837	682.335.982
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		749.114.837	682.335.982
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5 Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		334.425.349.675	328.851.717.605

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
C NỢ PHẢI TRẢ	300		151.540.904.114	149.584.971.935
I Nợ ngắn hạn	310		39.082.527.588	46.573.256.876
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	4.427.036.267	4.765.326.554
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	358.800.000	358.800.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	1.489.906.610	895.131.189
4 Phải trả người lao động	314		-	3.711.520.100
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	-	-
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		57.272.730	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	17.885.080.929	17.089.465.755
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.	8.894.529.927	13.073.184.853
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.969.901.125	6.679.828.425
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II Nợ dài hạn	330		112.458.376.526	103.011.715.059
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13.	112.417.496.250	102.970.834.783
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		40.880.276	40.880.276
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		182.884.445.561	179.266.745.670
I Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	180.641.707.181	177.314.272.055

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II-2017

1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	171.627.100.000	171.627.100.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	171.627.100.000	171.627.100.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	717.217.050	717.217.050
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	7.732.422.478	4.405.030.431
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	786.785.586	786.785.586
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	6.945.636.892	3.618.244.845
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	564.967.653	564.924.574
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	2.242.738.380	1.952.473.615
1	Nguồn kinh phí	431 V.16.	2.242.738.380	1.952.473.615
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440	334.425.349.675	328.851.717.605

Lào Cai, ngày 17 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phượng



Nguyễn Quốc Huy



Phạm Hồng Quảng

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	37.020.541.483		68.543.119.833	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	6.624.545		6.624.545	
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		37.013.916.938		68.536.495.288	
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	27.484.488.112		50.240.800.360	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.529.428.826		18.295.694.928	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	121.534.446		142.898.489	
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	2.686.661.940		3.872.689.421	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.167.917.968		2.353.945.449	
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-		-	
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	431.373.816		860.138.216	
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	2.908.938.837		6.107.676.852	
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.623.988.679	-	7.598.088.928	
12 Thu nhập khác	31	VI.6.	109.090.913		162.827.278	
13 Chi phí khác	32	VI.7.	27.113.544		27.161.704	
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		81.977.369		135.665.574	
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.705.966.048	-	7.733.754.502	
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		378.530.922		787.954.570	
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.327.435.126	-	6.945.799.932	
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		3.327.392.047		6.945.636.892	
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		43.079		163.040	
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	193,87		404,69	
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lào Cai, ngày 17 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Huy

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Quảng

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.705.966.048	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		8.336.906.878	
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.518.743.972	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(121.534.446)	
- Chi phí lãi vay	06		1.167.917.968	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(247.038.755)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.360.961.665	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.551.777.794)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.003.458.545)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		40.120.318	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(66.778.855)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.269.561.745)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		39.423.648	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		537.303.520	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(852.909.300)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		7.233.322.912	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.741.575.808)	
7. Tiền thụ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		121.534.446	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(8.620.041.362)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		8.529.791.900	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.780.529.331)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		3.749.262.569	
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		2.362.544.119	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.513.085.168	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	35.875.629.287	

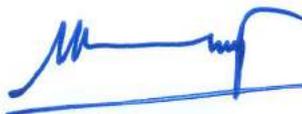
Lào Cai, ngày 17 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phượng

Nguyễn Quốc Huy

Phạm Hồng Quảng

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai,
tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017
đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B 09 - DN/HN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 25/10/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 25/10/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là **171.627.100.000 VND (Một trăm bảy mươi một tỷ, sáu trăm hai mươi bảy triệu, một trăm nghìn đồng)**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, san lấp mặt bằng, làm đường giao thông, trong mặt bằng xây dựng;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên dùng ngành xây dựng, cấp thoát nước; Kinh doanh, nhập khẩu hóa chất;
- Nhập khẩu vật tư máy và thiết bị, phương tiện vận tải, vật tư thiết bị điện tử;
- Sản xuất nước lọc tinh khiết đóng chai, bình.
- Tư vấn, khảo sát, lập dự án, thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Quản lý dự án, giám sát thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Kiểm nghiệm chất lượng nước; dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh đường kính đến D25

Trụ sở Công ty tại: Số 037 đường Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán với mã chứng khoán là LWS

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến ngày 30/06/2017 Công ty có 01 Công ty con và 12 chi nhánh hạch toán phụ thuộc không có tư cách pháp nhân bao gồm:

Danh sách chi nhánh hạch toán phụ thuộc

	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cấp nước số 1 TP Lào Cai	Số 037 đường Nguyễn Huệ, P.Lào Cai, TP.Lào Cai
2	Chi nhánh Cấp nước số 2 TP Lào Cai	Số 358 đường Hoàng Quốc Việt, P.Bắc Cường, TP.Lào Cai

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai,
tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017
đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

	Tên chi nhánh	Địa chỉ
3	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Thắng	Số 203 đường 4E, Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng
4	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Yên	Số 75 đường Ngô Quyền, Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên
5	Chi nhánh Cấp nước Huyện SaPa	Tổ 11 đường Thác Bạc, Thị trấn Sa Pa, Huyện Sa Pa
6	Chi nhánh Cấp nước Huyện Mường Khương	Số 01 đường Giải Phóng 11/11, Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương
7	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bắc Hà	Khu dân cư số 2, Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà
8	Chi nhánh Cấp nước Huyện Si Ma Cai	Thôn phố cũ xã Si Ma Cai, Huyện Si Ma Cai
9	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bát Xát	056 đường Hùng Vương, Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát
10	Chi nhánh Cấp nước Huyện Văn Bàn	Tổ 6, đường Điện Biên Phủ, Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn
11	Chi nhánh Cấp nước khu Công nghiệp Tăng Loỏng	Tổ 4, đường 151, Thị trấn Tăng Loỏng, Huyện Bảo Thắng
12	Trung tâm Đồng hồ nước	Đồi Nhạc Sơn, Phường Kim Tân, TP.Lào Cai

Thông tin chi tiết về Công ty con bị loại trừ khỏi quá trình hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến 01/06/2017 như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai	Số 001, đường Kim Thành, Phường Kim Tân, P.Lào Cai	51%	51%	51%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại mục I, Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai chính thức chuyển đổi hình thức doanh nghiệp từ ngày 01/06/2016. Việc so sánh thông tin trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ không so sánh được với quý II năm 2016 do hình thức hoạt động khác nhau.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 30/06/2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch vay phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch vay

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 15
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
- TSCĐ khác	06 - 25

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Bravo

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao 05 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí xây dựng công trình tuyến ống cấp nước TTK D200 từ nhà máy Cốc San theo đường 661, dự án phát triển đô thị loại vừa, tiểu dự án thành phố Lào Cai... được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí bảo hiểm chờ phân bổ.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), doanh thu từ dịch vụ xây lắp, doanh thu từ lãi tiền gửi và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cho thuê nhà, thuê vị trí đặt trạm bơm được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình, tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí lãi vay.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu kinh doanh nước, 10% đối với hoạt động khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh nước sạch theo văn bản số 5310/TCT-CS ngày 16/11/2016 của Tổng cục thuế và công văn số 4043/CT-TTHT ngày 18/11/2016 của Cục thuế Lào Cai về việc trả lời chính sách thuế liên quan tới thuế suất thuế TNDN đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất TNDN 20% trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xây lắp và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Nhà nước.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế: thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế TNCN, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương đầy đủ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty được miễn tiền thuê đất được quy định tại điểm i điều 19 nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/06/2014: Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý VND	Số đầu quý VND
	35.875.629.287	
Tiền mặt	1.365.400.961	2.041.515.915
Tiền gửi ngân hàng	14.473.200.548	31.471.569.253
Tiền gửi VND	14.473.200.548	31.471.569.253
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	1.037.459.291	4.615.118.495
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	2.614.073	2.610.772
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp Việt Nam - CN Lào Cai	5.221.558.164	505.424.270
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai	474.747.118	187.269.773
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	3.021.473.508	5.704.347.781
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Pa	4.678.675.238	20.341.295.966
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kim Tân	36.673.156	115.502.196
Các khoản tương đương tiền	20.037.027.778	
Tiền gửi có kỳ hạn	20.037.027.778	
Cộng	35.875.629.287	33.513.085.168

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Phải thu khách hàng

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Phải thu tiền nước của các khách hàng thuộc CN Cấp nước KCN Tầng Loông	6.372.138.126	-	6.441.825.498	-
Ban QLDA Sở xây dựng Lào Cai	1.928.322.000	-	1.928.322.000	-
Ban QLDA xây dựng và ĐH CT XDCB TP Lào Cai	3.964.213.139	-	4.065.278.139	-
Các đối tượng khác	8.309.485.023	-	5.871.016.283	-
Cộng	20.574.158.288	-	18.306.441.920	-

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý VND	Số đầu quý VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Đầu tư và kỹ thuật HTC		93.934.400
Coogn ty CP TVPT và chuyển giao công nghệ LEAD	53.760.000	53.760.000
Công ty Cổ phần chứng khoán Smart Invest (SISI)	33.000.000	33.000.000
Các đối tượng khác	3.841.347.890	2.410.977.965
Cộng	3.928.107.890	2.591.672.365

4. Phải thu khác

	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng	1.681.274.312	-	1.681.274.312	-
Trần Ngọc Chiến -Ban QLDA cấp nước Lào Cai (WB)	925.050.000	-	925.050.000	-
Trần Ngọc Chiến -Ban QLDA công trình cấp nước đô thị	546.108.294	-	546.108.294	-
Lê Hoàng Vũ -Ban QLDA	210.116.018	-	210.116.018	-
Phải thu khác	148.200.000	-	158.965.686	-
Cộng	1.829.474.312	-	1.840.239.998	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.867.324.104	-	6.747.674.180	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.909.636.980	-	2.025.828.359	-
Cộng	9.776.961.084	-	8.773.502.539	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu quý VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Công trình tuyến ống cấp nước TTK D200 từ nhà máy Cốc San theo đường 661	1.880.765.573	1.880.765.573
Công trình nâng công suất hệ thống cấp nước Cốc San giai đoạn 3	5.057.524.253	5.057.524.253
Dự án phát triển đô thị loại vừa, tiểu dự án thành phố Lào Cai (WB)	40.595.633.114	33.629.356.600
Các tài sản dở dang khác	1.936.865.087	2.548.241.524
Cộng	49.470.788.027	43.115.887.950

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/04/2017	69.600.000	69.600.000
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2017	69.600.000	69.600.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/04/2017	27.136.970	27.136.970
Khấu hao trong kỳ	3.269.091	3.269.091
Số dư ngày 30/06/2017	30.406.061	30.406.061
<i>Giá trị còn lại</i>		
Số dư ngày 01/04/2017	42.463.030	42.463.030
Số dư ngày 30/06/2017	39.193.939	39.193.939

8. Chi phí trả trước

	Số cuối quý VND	Số đầu quý VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	5.000.000	5.000.000
<i>b) Dài hạn</i>	<i>749.114.837</i>	<i>682.335.982</i>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	749.114.837	682.335.982
Chi phí sửa chữa	-	-
Cộng	754.114.837	687.335.982

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày Số đầu quý	122.743.535.948	15.493.102.660	225.791.596.407	39.000.000	41.782.388.968	405.849.623.983	
Mua trong kỳ							
Đầu tư XD/CB hoàn thành	142.379.600		428.699.958			571.079.558	
Tặng khác (*)							
Chuyển sang BĐS đầu tư							
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác							
Số dư ngày Số cuối quý	122.885.915.548	15.493.102.660	226.220.296.365	39.000.000	41.782.388.968	406.420.703.541	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày Số đầu quý	45.135.136.147	6.979.369.443	98.675.974.477	37.913.667	36.422.585.902	187.250.979.636	
Khấu hao trong kỳ	2.003.426.050	522.179.008	5.184.886.964	1.086.333	622.059.432	8.333.637.787	
Chuyển sang BĐS đầu tư							
Tặng khác							
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác							
Số dư ngày Số cuối quý	47.138.562.197	7.501.548.451	103.860.861.441	39.000.000	37.044.645.334	195.584.617.423	
Giá trị còn lại							
Tại ngày Số đầu quý	77.608.399.801	8.513.733.217	127.115.621.930	1.086.333	5.359.803.066	218.598.644.347	
Tại ngày Số cuối quý	75.747.353.351	7.991.554.209	122.359.434.924	-	4.737.743.634	210.836.086.118	

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B 09 - DN/HN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Phải trả người bán

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Hawaco	547.827.500	547.827.500	935.000.000	935.000.000
Ban chỉ huy Công trình cấp nước Gia Phú Bảo Thắng		0	476.025.376	476.025.376
Công ty TNHH TM và phát triển CN Bắc Hà	721.965.640	721.965.640	-	0
Cty TNHH TM XNK Minh Hải	631.678.276	631.678.276	501.980.866	501.980.866
Các đối tượng khác	2.525.564.851	2.525.564.851	2.852.320.312	2.852.320.312
Cộng	4.427.036.267	4.427.036.267	4.765.326.554	4.765.326.554

11. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý	Số đầu quý
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Xây dựng Việt Thái	50.000.000	50.000.000
Các đối tượng khác	308.800.000	308.800.000
Cộng	358.800.000	358.800.000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu quý	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối quý
	Đơn vị tính: VND			
Thuế GTGT đầu ra	(66.224.064)		2.025.000	(68.249.064)
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TTĐB	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.515.719	378.530.922	120.000.000	369.046.641
Thuế thu nhập cá nhân	3.770.186	104.000.000		107.770.186
Thuế tài nguyên	73.001.840	238.584.200	227.974.200	83.611.840
Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	707.843.444	2.612.934.382	2.391.299.883	929.477.943
Cộng	828.907.125	3.349.049.504	2.756.299.083	1.421.657.546
Cộng thuế và các khoản phải thu NN	66.224.064			68.249.064
Cộng thuế và các khoản phải nộp NN	895.131.189			1.489.906.610

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017

Mẫu số B 09 -DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu quý			Trong kỳ			Số cuối quý		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
		13.073.184.853	11.803.184.853					601.874.405	
a) Vay ngắn hạn									
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai (1)	2.745.000.000	2.745.000.000			915.000.000	1.830.000.000	1.830.000.000	1.830.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	465.000.000	465.000.000			155.000.000	310.000.000	310.000.000	310.000.000	
Ngân hàng phát triển Việt Nam- CN Lào Cai (3)	5.735.319.853	5.735.319.853	151.874.405		3.019.534.331	2.867.659.927	2.867.659.927	2.867.659.927	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (4)	2.857.865.000	2.857.865.000			690.995.000	2.166.870.000	2.166.870.000	2.166.870.000	
Bù Phú Long	1.270.000.000	0	450.000.000			1.720.000.000	1.720.000.000	1.720.000.000	
b) Vay dài hạn									
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai (1)	9.929.167.350	9.929.167.350				9.929.167.350	9.929.167.350	9.929.167.350	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	1.860.000.000	1.860.000.000				1.860.000.000	1.860.000.000	1.860.000.000	
Ngân hàng phát triển Việt Nam- CN Lào Cai (3)	63.129.494.741	63.129.494.741	9.446.661.467			72.576.156.208	72.576.156.208	72.576.156.208	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (4)	22.737.083.692	22.737.083.692				22.737.083.692	22.737.083.692	22.737.083.692	
UBND tỉnh Lào Cai (5)	5.315.089.000	5.315.089.000				5.315.089.000	5.315.089.000	5.315.089.000	
Cộng	116.044.019.636	114.774.019.636	10.048.535.872	4.780.529.331	121.312.026.177	121.312.026.177	121.312.026.177	121.312.026.177	

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay:

(1) Khoản vay Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai theo Hợp đồng số 01/2012/HĐTD ngày 22/6/2012 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/2016/PLHĐTD ngày 20/6/2016. Mục đích vay: thực hiện đầu tư hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép và luyện kim Việt - Trung, thị trấn Tăng Loàng, huyện Bảo Thắng, Lào Cai. Số tiền vay: 32.000.000.000 VND. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất cho vay trong kỳ là 9.6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Mường Khương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo hợp đồng tín dụng số 15KH/DN-ĐB/ĐTDA 542 tháng 12/2015 và Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 15/2016/HĐ-NHNT 542 ngày 3/6/2016 với số tiền cho vay tối đa là 3.100.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất cho vay trong hạn là 8,5%/năm và cố định trong 12 tháng. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án.

(3) Khoản vay Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Lào cai gồm:

+ Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2010/HĐODA-NHPTVN ngày 21/01/2010. Số tiền vay 24.012.500.000 VND. Mục đích vay: thực hiện đầu tư các hạng mục của Dự án tại Quyết định 3316/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh Lào Cai. Thời hạn vay 240 tháng. Lãi suất trong hạn 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của dự án.

+ Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN ngày 08/01/2007. Số tiền vay 2.016.353,07 EUR. Thời hạn cho vay là 14 năm 06 tháng. Lãi suất 2,5%/năm, thuộc Dự án hệ thống cấp nước thị xã Lào Cai giai đoạn II.

+ Hợp đồng vay phụ khoản vay số 5031-VN vay vốn của hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) của WB ngày 01/10/2013 mục đích vay: thực hiện hợp phần cấp nước thuộc dự án phát triển các đô thị loại vừa - Tiểu dự án Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Số tiền vay 32.359.366.300 VNĐ. Thời hạn vay 20 năm, trả gốc theo mỗi kỳ được quy định tại hiệp định tài trợ: mỗi kỳ trả 1,65% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ 15/6/2017 đến 15/12/2026 và 3,35% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ 15/6/2027 đến 15/6/2036. Lãi suất 6,6%/ năm cộng phí cho vay lại là 0,20% năm. Trả gốc và lãi vào ngày 15/6 và 15/12 hàng năm.

(4) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8800-LAV-201200394/HĐTD ngày 26/06/2012 và Phụ lục hợp đồng số 08.16/PLHĐTD ngày 28/07/2016. Số tiền vay 25.000.000.000 VND. Mục đích vay: thực hiện đầu tư dự án xây dựng công trình Hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép và luyện kim Việt Trung, thị trấn Tầng Loóng, huyện Bảo Thắng, Lào Cai. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động từ 10,5% đến 12,5%.

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8811-LAV-201500126 ngày 13/02/2015. Số tiền được giải ngân tối đa là 19.500.000.000 VND. Mục đích vay: chi phí xây lắp, mua máy móc thiết bị thực hiện dự án đầu tư mở rộng nâng cấp nhà máy nước Cốc San giai đoạn 3 từ 12.000 m3/NGĐ lên 18.000 m3/ngày/đêm. Thời hạn vay 108 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động là 10%/năm.

(5) Khoản vay của UBND tỉnh Lào Cai là khoản vay nhận nợ bằng việc nhận bàn giao công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Bàn Vược của UBND tỉnh Lào Cai theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 18/9/2016, giá trị 5.315.089.000 đồng. Thời gian vay là 12,5 năm tính từ khi Công ty bắt đầu thực hiện thu tiền nước theo phương án giá tiền nước tính đúng, tính đủ, được UBND tỉnh phê duyệt.

14. Phải trả khác

	Số cuối quý VND	Số đầu quý VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Ban QLDA AFD	625.874.790	625.874.790
Ban QLDA cấp nước Lào Cai (WB)	3.505.872.673	2.711.981.027
Ban QLDA JICA	3.047.908.761	3.047.908.761
Ban QLDA các công trình cấp nước đô thị	945.552.840	945.552.840
Đặng Văn Thám - Chi nhánh cấp nước số 1 TP Lào Cai	3.503.105.320	2.990.129.220
Các đối tượng khác	6.256.766.545	6.768.019.117
Cộng	17.885.080.929	17.089.465.755

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
					Cộng
Số dư tại 01/04/2017	171.627.100.000	-	4.405.030.431	176.032.130.431	
Lãi trong kỳ này			3.327.392.047	3.327.392.047	
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ (*)					
Giảm khác					
Số dư tại 30/06/2017	171.627.100.000	-	7.732.422.478	179.359.522.478	

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	Số đầu quý VND
Vốn góp của Nhà nước - UBND tỉnh Lào Cai	157.620.100.000	157.620.100.000
Vốn góp của các đối tượng khác	14.007.000.000	14.007.000.000
Cộng	171.627.100.000	171.627.100.000

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	171.627.100.000
Vốn góp đầu kỳ	171.627.100.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	
Vốn góp cuối kỳ	171.627.100.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.162.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.162.710
- Cổ phiếu phổ thông	17.162.710
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.162.710
- Cổ phiếu phổ thông	17.162.710
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu quý	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND Số cuối quý
Quỹ đầu tư phát triển	717.217.050		-	717.217.050
Cộng	717.217.050	0	-	717.217.050

16. Nguồn kinh phí

	Kỳ từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu quý	1.952.473.615
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	290.264.765
Chi sự nghiệp	
Nguồn kinh phí còn lại cuối quý	2.242.738.380

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu		
Doanh thu kinh doanh nước sạch	36.867.874.345	
Doanh thu xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	152.667.138	
Cộng	37.020.541.483	0

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
Giảm giá hàng bán	6.624.545	
Cộng	6.624.545	0

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

3. Giá vốn hàng bán	Kỳ từ 01/04/2017	Kỳ từ 01/04/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	27.343.153.010	
Giá vốn xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	141.335.102	
Cộng	27.484.488.112	0
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ từ 01/04/2017	Kỳ từ 01/04/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	121.534.446	
Cộng	121.534.446	0
5. Chi phí tài chính	Kỳ từ 01/04/2017	Kỳ từ 01/04/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.167.917.968	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1.518.743.972	
Cộng	2.686.661.940	0
6. Thu nhập khác	Kỳ từ 01/04/2017	Kỳ từ 01/04/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê nhà	21.818.182	
Thu nhập từ trông coi trạm BTS	70.909.094	
Tiền bán hồ sơ thầu	2.727.273	
Vận hành HTCN thôn 3 Đồng Tuyển	13.636.364	
Cộng	109.090.913	0
7. Chi phí khác	Kỳ từ 01/04/2017	Kỳ từ 01/04/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí khác	27.113.544	
Cộng	27.113.544	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí bán hàng	431.373.816	
Chi phí nhân viên quản lý	2.135.521.372	
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.322.714	
Thuế, phí và lệ phí	6.529.451	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.262.223	
Chi phí bằng tiền khác	631.303.077	
Cộng	3.340.312.653	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.152.610.443	
Chi phí nhân công	8.563.231.447	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.332.308.394	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.911.432.112	
Chi phí khác bằng tiền	7.865.218.369	
Cộng	30.824.800.765	0
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Kỳ từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.327.392.047
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		3.327.392.047
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)		-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		17.162.710
Lãi từ các giấy nhận nợ có thể chuyển đổi (không bao gồm thuế)		-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		193,87
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		
1 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.780.529.331	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***VIII Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/04/2017 đến 30/06/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Thu nhập Ban Tổng giám đốc và người quản lý Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc, người quản lý Công ty	511.903.200	
Tổng cộng	511.903.200	0

3. Công cụ tài chính***Quản lý rủi ro vốn***

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	Số cuối quý VND	Số đầu quý VND
Các khoản vay	121.312.026.177	116.044.019.636
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	35.875.629.287	33.513.085.168
Nợ thuần	85.436.396.890	82.530.934.468
Vốn chủ sở hữu	180.641.707.181	177.314.272.055
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	47%	47%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối quý VND	Số đầu quý VND
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.875.629.287	33.513.085.168
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.403.632.600	20.146.681.918
Tổng cộng	58.279.261.887	53.659.767.086

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Công nợ tài chính**

Các khoản vay	121.312.026.177	116.044.019.636
Phải trả người bán và phải trả khác	22.312.117.196	21.854.792.309
Tổng cộng	143.624.143.373	137.898.811.945

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Số cuối quý	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	22.312.117.196	-	22.312.117.196
Các khoản vay	8.894.529.927	112.417.496.250	121.312.026.177

Số đầu quý	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	21.854.792.309	-	21.854.792.309
Các khoản vay	13.073.184.853	102.970.834.783	116.044.019.636

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối quý	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.875.629.287	-	35.875.629.287
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.403.632.600	-	22.403.632.600

Số đầu quý	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.513.085.168	-	33.513.085.168
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.146.681.918	-	20.146.681.918

Lào Cai, ngày 17 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Huy

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Quảng